

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TP
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 18 - 7 - 2018

V/v: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TP, TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phạm Công Gia**.

2. Ông **Trịnh Ngọc Thành**.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TP.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TP tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 18/7/2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện TP, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2018/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018 về việc: “Ly hôn”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 26/6/2018; Thông báo thay đổi lịch xét xử số 254/TB – TA ngày 10/7/2017 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Lý A C, sinh năm 1961.

2. ***Bị đơn:*** Bà Ôn Thị T, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Tổ 6, ấp PD, xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Ông C, bà T có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/3/2018, các lời khai trong quá trình tố tụng ý kiến của nguyên đơn ông Lý A C:

Ông là người dân tộc Hoa. Ông nghe, đọc, viết và hiểu được Tiếng Việt. Ông không yêu cầu người phiên dịch.

Ông và bà Ôn Thị T tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới chung sống với nhau vào năm 1984. Hôn nhân của ông bà được Ủy ban nhân dân xã PB, huyện TP, Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/6/1984. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến tháng 10 năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc bà T có hành vi bạo hành ông. Mặt khác, trong cuộc sống vợ chồng không còn sự tin tưởng nhau. Ông bà đã sống ly thân từ tháng 03/2018 cho đến nay. Nay ông không còn tình cảm với bà T nên yêu cầu được ly hôn với bà Ôn Thị T.

Về con chung: Ông và bà T có 04 con chung là Lý Thị Thanh T1, sinh năm 1985; Lý Thị Thúy H, sinh năm 1986; Lý Thị Thạch H1, sinh năm 1988 và Lý Thị H V, sinh năm 1990. Hiện nay các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Ông khai báo ông và bà T tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông khai báo ông và bà T không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 30/3/2018, lời khai trong quá trình tố tụng, ý kiến của bị đơn bà Ôn Thị T:

Bà là người dân tộc Hoa. Bà nghe, đọc, viết và hiểu được Tiếng Việt. Bà không yêu cầu người phiên dịch.

Bà và ông Lý A C tự nguyện tìm hiểu yêu thương rồi tiến tới lấy nhau vào năm 1984. Hôn nhân của ông bà được Ủy ban nhân dân xã PB, huyện TP, Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/6/1984. Cuộc sống chung vợ chồng hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc ông C có quan hệ với người phụ nữ khác mặc dù bà và gia đình đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông C vẫn không thay đổi. Vợ chồng ông bà đã sống ly thân từ ngày 22 tháng 3 năm 2018 đến nay. Đối với lời trình bày của ông C về việc cho rằng bà đánh đập ông thì bà không đồng ý. Nay ông C yêu cầu ly hôn thì bà không đồng ý do bà vẫn còn tình cảm với ông C, bà muốn vợ chồng đoàn tụ để chăm lo cho gia đình.

Về con chung: Bà và ông C có 04 con chung là Lý Thị Thanh T1, sinh năm 1985; Lý Thị Thúy H, sinh năm 1986; Lý Thị Thạch H1, sinh năm 1988 và Lý Thị H V, sinh năm 1990. Hiện nay các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà khai báo bà và ông C tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà khai báo bà và ông C không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông C đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: Đơn khởi kiện, Đơn xin xác nhận Hộ khẩu thường trú của ông C, bà T (Bản chính); Giấy chứng minh nhân dân của ông C, bà T (Bản sao); Giấy khai sinh của cháu T1, cháu H, cháu H1, cháu V (Bản sao); Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao). Bản sao các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã gửi cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn; Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự. Tòa án đã ra thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các bên đương sự biết. Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, ông C, bà T không có ý kiến gì và không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:
 - + Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Lý A C. Ông C được ly hôn với bà Ôn Thị T.
 - + Về con chung: Ông C và bà T có 04 con chung là Lý Thị Thanh T1, sinh năm 1985; Lý Thị Thúy H, sinh năm 1986; Lý Thị Thạch H1, sinh năm 1988 và Lý Thị H V, sinh năm 1990. Hiện nay các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy, đề nghị không xem xét, giải quyết.
 - + Về tài sản chung: Ông C, bà T khai báo vợ chồng ông bà tự thỏa thuận nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.
 - + Về nợ chung: Ông C, bà T khai báo vợ chồng không có nợ chung nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Khi nào phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác.
 - + Về án phí: Ông C phải nộp 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa, ông C, bà T không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật:

[1.1]. Ngày 20/3/2018, Tòa án nhân dân huyện TP nhận đơn khởi kiện của ông Lý A C về việc: “Ly hôn” đối với bà Ôn Thị T – 1964, Địa chỉ: Ấp PD, xã PB, huyện TP, Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[1.2]. Ông C khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà T. Căn cứ theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn".

[2]. Về tư cách tham gia tố tụng và thủ tục tố tụng:

[2.1]. Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2018, ông C khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà T. Căn cứ theo Khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định ông C là nguyên đơn, bà T là bị đơn trong vụ án.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Ông C, bà T tự nguyện kết hôn với vào năm 1984 và được Ủy ban nhân dân xã PB, huyện TP cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/6/1984. Hôn nhân của ông bà được thực hiện đúng pháp luật vì vậy khi ông C có đơn yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết theo thủ tục chung về ly hôn mà Luật Hôn nhân và Gia đình quy định. Quá trình chung sống vợ chồng ông bà sống hòa thuận, hạnh phúc đến cuối năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc vợ chồng ông bà không còn sự tin tưởng và thông cảm cho nhau. Vợ chồng không còn tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm dẫn đến trong cuộc sống chung thường xuyên căng thẳng, lục đục. Từ đó, tình cảm vợ

chồng dần phai nhạt. Qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng ông bà không còn hạnh phúc. Hiện nay, ông bà đã sống ly thân nhau. Thời gian ly thân ông C không qua lại để hàn gắn tình cảm. Vì vậy, để cả hai có điều kiện ổn định cuộc sống nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C là cho ông được ly hôn với bà Ôn Thị T là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[3.2]. Về quan hệ nuôi dưỡng con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Ông C, bà T có 04 con chung là Lý Thị Thanh T1, sinh năm 1985; Lý Thị Thúy H, sinh năm 1986; Lý Thị Thạch H1, sinh năm 1988 và Lý Thị H V, sinh năm 1990.

Hiện nay các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung: Ông C, bà T khai báo ông bà tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[3.4]. Về nợ chung: Ông C, bà T khai báo không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.5]. Về án phí: Ông C phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn.

[3.6]. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 28, 35, 39, 68, 147, Điều 235 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Điều 19, 51, 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lý A C.
 - Về quan hệ hôn nhân: Ông Lý A C được ly hôn bà Ôn Thị T.
 - Về con chung: Ông C, bà T có 04 con chung là Lý Thị Thanh T1, sinh năm 1985; Lý Thị Thúy H, sinh năm 1986; Lý Thị Thạch H1, sinh năm 1988 và Lý Thị H V, sinh năm 1990.

Hiện nay các cháu T1, H, H1 và V đã thành niên và có khả năng lao động nên ông bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông C, bà T khai báo tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Ông C, bà T khai báo không có và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí: Ông Lý A C phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông C đã nộp tạm ứng

án phí tại biên lai thu số 009126 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TP chuyển thành án phí.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Ông C, bà T có quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày được tính kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TP;
- Chi cục THA huyện TP;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PB, huyện TP, tỉnh Đồng Nai (để ghi vào sổ hộ tịch theo số 420, quyền số 01/1984 ngày 02/6/1984);
- Lưu HS – LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nam